

PHONG CÁCH HỌC CỦA SINH VIÊN ĐÀO TẠO TỪ XA TẠI TP.HCM CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ TP.HCM

TS. Lê Thị Thanh Thu¹

ThS. Nguyễn Thùy Nga²

ThS. Nguyễn Tri Quỳnh Nga³

TÓM TẮT

Nghiên cứu dựa vào cách phân loại và bảng hỏi VARK để tìm hiểu về phong cách học tập (PCHT) của 261 sinh viên tại TP.HCM (ghi danh học năm 2011) đang theo học chương trình cử nhân ĐTTX (ngành QTKD, TC-NH, Kế toán, Luật kinh tế, Xây dựng và Công tác xã hội) của Trường Đại học Mở TP.HCM. Kết quả cho thấy 36,8% sinh viên có phong cách học tập theo mô hình đơn với đa số (14,5%) học theo thực nghiệm (K), và 13% học theo cách đọc (R). Trong 63,2% tổng mẫu có phong cách học đa mô hình, tuyệt đại đa số họ (84,8%) có khuynh hướng dùng một loại mô hình nào đó (hoặc nhìn, hoặc nghe, hoặc đọc hoặc thực nghiệm) tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể chứ không sử dụng tổng hợp các mô hình. Người học theo đa mô hình vẫn dựa chủ yếu vào thực nghiệm và đọc. Nghiên cứu không tìm thấy khác biệt có ý nghĩa trong PCHT của các nhóm sinh viên khác biệt về giới tính, ngành học, trình độ học vấn hay tuổi tác.

ABSTRACT

The study investigated the learning styles (LSs) of 261 HCMC OU distance students at HCMC, who enrolled in 2011 for the Bachelor programs in Business administration, Finance-Banking, Accounting, Business law, Civil engineering and Social work, basing on VARK questionnaire. 36.8% sample had single model with the largest group tended to rely on kinesthetic style (14.5%), then reading style (13%). 63.2% of the sample had multi models. The multi model students still applied mainly the combination of kinesthetic and reading style and 84.8% of them tended to use one specific LS depending to the situation, not the combination of various LSs. No difference was found either in the LSs among students groups of different gender, age, field of study and academic background.

1. GIỚI THIỆU

Nghiên cứu về phong cách học tập (PCHT) của sinh viên Việt Nam chưa được chú trọng nghiên cứu ở trong nước, ngoại trừ nghiên cứu về PCHT của sinh viên chính quy ngành tiếng Anh của Nguyễn (2000) và sinh viên Đại học Y Dược TP.HCM của Võ (2010) mà thôi.

Nhóm tác giả chưa tìm thấy nghiên cứu hay tài liệu liên quan đến phong cách học của sinh viên học hệ đào tạo từ xa (ĐTTX) tại các đại học Việt Nam. Các trường có tổ chức đào tạo từ xa chỉ có hướng dẫn cách học từ xa, đặc biệt là cách học qua mạng, tập trung vào hướng dẫn kỹ thuật lấy thông tin, làm bài tập và thi cử.

¹ Phó Hiệu trưởng, Trường Đại học Mở TP.HCM.

² Phó trưởng khoa, Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Mở TP.HCM.

³ Giảng viên Khoa Công nghệ thông tin, Trường Đại học Mở TP.HCM.

Với mong muốn tìm hiểu phong cách học của sinh viên từ xa, nhóm tác giả đã khảo sát sinh viên tại TP.HCM đang theo học các chương trình cử nhân ĐTTX của Trường Đại học Mở TP.HCM, cũng như xem xét liệu có sự khác biệt trong phong cách học giữa sinh viên khác nhau về ngành học, giới tính, tuổi tác, và trình độ học vấn. Khi trường có thông tin về phong cách học phổ biến của sinh viên từ xa, nhà trường có thể lựa chọn hình thức tổ chức giảng dạy, thiết kế nội dung bài giảng cũng như bổ sung dịch vụ hỗ trợ học tập phù hợp cho học viên với những phong cách học tập đã được xác định để tăng cơ hội học tập hiệu quả và thành công cho sinh viên.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Đào tạo từ xa

Đào tạo từ xa là một quá trình giáo dục - đào tạo mà trong đó phần lớn hoặc toàn bộ quá trình giáo dục - đào tạo có sự tách biệt giữa người dạy và người học về mặt không gian hoặc/và thời gian (Honeyman & Miller, 1993). Đào tạo từ xa thúc đẩy sự cởi mở của nền giáo dục, tạo cơ hội cho các đối tượng gặp khó khăn về thời gian, địa điểm, hoàn cảnh kinh tế, tuổi tác, trình độ tiếp cận tri thức. Hình thức đào tạo mềm dẻo, linh hoạt này tạo điều kiện cho việc học tập suốt đời và giáo dục cho mọi người. Tuy nhiên vì phải tự học là chính nên người học phải nắm vững phương pháp học, biết sử dụng công nghệ và có sự chủ động, tự giác cao độ. Môi trường học tập độc lập có thể làm người học thiếu tập trung và ngại học. Việc trao đổi thông tin với thầy, bạn chủ yếu qua mạng, điện thoại có thể làm người học hiểu bài không thấu đáo và có cảm giác buồn chán. Trạng thái đơn độc này cũng làm cho người học dần trở nên thiếu năng động, thiếu tự tin và suy giảm động lực học tập (Tạ, 2009).

Trường Đại học Mở TP.HCM là nơi đầu tiên trong nước tổ chức ĐTTX vào

năm 1993 với 1.300 sinh viên học ngành Quản trị kinh doanh. Đến nay trường đã tổ chức ĐTTX cho 9 ngành đào tạo với 15 chuyên ngành. Tính riêng trong 10 năm gần đây (2003-6/2012), tổng số người đăng ký theo học đã lên tới 68.170 người tại hầu hết các tỉnh thành phía Nam (Hứa, 2010; Vũ, 2012). Hiện nay, sinh viên ĐTTX chủ yếu là tự học qua tài liệu in ấn như giáo trình, tài liệu hướng dẫn học tập, slide bài giảng, đề cương ôn tập và học thông qua các phương tiện nghe nhìn, phát thanh, kết hợp với việc hướng dẫn học tập trên lớp hay trực tuyến của giảng viên. Quá trình tương tác giữa thầy và trò trong lớp học vẫn được thực hiện. Mỗi môn học có các buổi giới thiệu môn học hay ôn tập khoảng 10-20 tiết. Giảng viên đến lớp để gặp người học, giải đáp thắc mắc, hướng dẫn cách học cũng như giảng giải những nội dung quan trọng cần nắm vững ở môn đó.

2.2. Phong cách học tập

Keefe (1982) xác định phong cách học tập là một thuật ngữ với nghĩa rộng bao hàm phong cách nhận thức, chịu ảnh hưởng, cũng như tiếp thu về mặt thể chất. Cụ thể hơn, James và Gardner (1995) thì nhìn nhận phong cách học tập là cách thức người học tiếp nhận, xử lý, lưu và truy xuất thông tin. Từ các định nghĩa khác nhau, lý thuyết nghiên cứu về PCHT khá phong phú với nhiều mô hình xác định PCHT khác nhau, có sự chồng lấp giữa các khuynh hướng. Claxton và Murrell (1987) phân 4 tầng các loại lý thuyết và mô hình phong cách học tập như sau:

(1) Nhóm mô hình dựa vào các đặc điểm cá nhân của người học. Đây là tầng trong cùng và bền vững nhất nơi các đặc điểm tâm sinh lý người học sẽ xác định phong cách học tập của một cá nhân đó, như cách họ tự xem xét vấn đề hay thích tham khảo ý kiến người khác, diễn hình qua mô hình phong cách học của Witkin (Cassidy, 2004).

(2) Nhóm mô hình dựa vào việc trao đổi, tiếp thu thông tin của người học thuộc về tầng kế tiếp, chú trọng đến việc người học tiếp nhận và xử lý thông tin, ví dụ như người học quan tâm đến chuỗi các sự việc hay nhìn ở toàn thể khái niệm. Đại diện là mô hình phong cách học của Felder và Silverman (1988) hay Kolb (1985).

(3) Nhóm mô hình dựa vào giao tiếp xã hội thuộc về tầng thứ ba là các đặc điểm bao gồm xu hướng cá nhân về giao tiếp với xã hội cũng như môi trường xung quanh, như cách người học phản ứng, giao tiếp trong lớp học, hoặc cách họ bị kích thích bởi nội dung môn học hay bởi điểm số. Đại diện là mô hình phong cách học của Grasha và Reichmann (Grasha, 1996).

(4) Nhóm mô hình dựa vào khuynh hướng ưa thích phương pháp giảng dạy nào đó. Đây thuộc về tầng phía ngoài cùng có vẻ dễ thay đổi nhất. Một số người học sẽ học tốt nhất với cách truyền đạt nào đó: có người thông qua thị giác, có người là nghe/nói. Đại diện là mô hình phong cách học VARK của Fleming (Hawk & Shah, 2007), hay VAKT của Dunn và Dunn (Cassidy, 2004).

2.3. Mô hình PCHT VARK

Fleming (2001) phân loại 4 PCHT dựa trên khuynh hướng cách thức lựa chọn cách học tập, xử lý thông tin, cách ưa thích được giảng dạy: tiếp nhận thông tin qua nhìn (visual, V), nghe (aural, A), đọc (read, R), và trải nghiệm (kinesthetic, K). Tác giả cho rằng mỗi người có khuynh hướng thích một PCHT nào đó hơn một cách vô thức.

- Một số người tiếp thu thông tin bằng thị giác: Họ tiếp thu thông tin tốt nhất qua bản đồ, biểu đồ, hình vẽ để diễn tả thay cho việc viết thành chữ. Xu hướng học này dựa vào hệ thống bảng biểu, hình ảnh cũng như các hình thức tương tự để nhấn mạnh cũng như chuyển tải thông tin.

- Một số người tiếp thu thông tin bằng thính giác (thông thường được hiểu là nghe/nói): Họ học hiệu quả nhất với các hình thức như bài giảng, thảo luận nhóm, nghe đài, điện thoại, hoạt động nói, chat web. Người học này thích đọc to, tự nói chuyện, họ có xu hướng nói trước khi sắp xếp các ý tưởng. Họ có thể hỏi, lặp lại những gì người khác đã đề cập, bởi vì họ cần phải nói ra để tiếp thu thông tin.

- Một số người tiếp thu thông tin qua đọc (thông thường được hiểu là đọc/viết): Họ có khuynh hướng tiếp thu thông tin qua hướng dẫn viết. Họ học tốt từ các nguồn thông tin in ấn như cẩm nang hướng dẫn, báo cáo, bài giảng ở Powerpoint. Người học này thích sử dụng internet, các danh mục từ, từ điển, từ viết, danh mục tham khảo,...

- Một số người tiếp thu thông tin qua thực nghiệm: Họ đánh giá cao những gì họ tiếp nhận được từ việc thực hành. Phong cách học tập này chủ yếu dựa trên yếu tố thực tế trải nghiệm. Họ có khuynh hướng học từ những thực nghiệm, thí nghiệm, báo cáo mẫu, ví dụ tình huống, video, phim thực tế.

- Theo Fleming, ngoài việc một số người có khuynh hướng thích một PCHT nào đó hơn, người ta thông thường ít khi chỉ dựa vào một khuynh hướng học duy nhất, hay mô hình đơn (chỉ nhìn, nghe, đọc hay thực nghiệm) trong việc tiếp nhận và truyền tải thông tin. Ông chia người có phong cách học đa mô hình làm 2 loại. Loại 1 là loại dùng một khuynh hướng nào đó tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể. Loại thứ hai là loại tổng hợp, họ kết hợp 2, 3 hay cả 4 khuynh hướng học lại để quyết định, để học hay để trao đổi thông tin với người khác. Họ không chắc khi chỉ dùng một khuynh hướng để học và dùng thêm các khuynh hướng khác để củng cố kết luận hay nhận định của mình.

Fleming phát triển công cụ đo lường PCHT VARK nhằm đo lường cách thức lựa chọn học tập, xử lý thông tin, hay được giảng dạy bằng bảng hỏi VARK (Fleming, 2011) gồm 16 câu hỏi và mọi người có thể trả lời trực tuyến và có kết quả xác định PCHT (<http://www.vark-learn.com/english/page.asp?p=questionnaire>).

Nhóm tác giả chọn mô hình VARK trong việc xác định PHCT của SVTX vì (1) đây là mô hình được phổ biến rộng rãi vì nó đơn giản hơn các mô hình khác (Coffield, Moseley, Hall & Ecclectone, 2004). Hiện có bảng hỏi VARK giúp xác định PCHT trực tuyến miễn phí nên mọi sinh viên có thể dễ dàng tiếp cận. (2) Mô hình này dựa vào sự yêu thích hơn một cách tiếp nhận thông tin, đặc biệt trong học tập để giúp người học nhận diện nhanh khuynh hướng học tập của mình một cách cụ thể. Từ đó người học có thể có các chiến lược học tập phù hợp và giảng viên khi hiểu rõ PCHT của sinh viên có thể có các phương pháp giảng phù hợp sẽ tạo nên việc học tập tích cực, hiệu quả ở sinh viên. Mô hình này vì thế giải quyết một cách trực tiếp nhất mục tiêu ứng dụng cho tổ chức ĐTTX của nghiên cứu này.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nhóm tác giả áp dụng phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính. Thu thập dữ liệu thông qua bảng hỏi. Bảng hỏi gồm 16 câu hỏi đóng mà nhóm tác giả dịch từ công cụ đo lường PCHT VARK ra tiếng Việt nhằm giúp người trả lời xác định phong cách học tập của mình (Fleming, 2011) và xây dựng thêm một câu hỏi mở để sinh viên đề xuất những thay đổi về tài liệu, giáo trình, nội dung bài giảng, cách

giảng dạy, để chương trình ĐTTX phù hợp hơn với phong cách học của họ.

Đối tượng nghiên cứu là tất cả 772 sinh viên từ xa ghi danh học tại Trường Đại học Mở TP.HCM vào cả 2 đợt trong năm 2011 (khóa 3/2011 và 9/2011), tham dự các buổi hướng dẫn học tập môn học tại 2 địa điểm học tập tại TP.HCM của trường: địa điểm Đào Duy Anh và Đoàn Văn Bơ. Những sinh viên này theo học 6 ngành: Quản trị kinh doanh (QTKD), Tài chính-Ngân hàng, Kế toán, Luật kinh tế, Công tác xã hội (CTXH), và Xây dựng. Trong số 267 bảng hỏi thu hồi, có 6 bảng hỏi bị loại do người trả lời phản hồi dưới 10 câu hỏi (số lượng câu trả lời không đáp ứng yêu cầu để bảng hỏi VARK cho ra kết quả). Đây là số lượng tất cả sinh viên theo dự các lớp giới thiệu môn học trong thời gian từ 17/3-15/5/2012. Như thế mẫu nghiên cứu gồm 261 sinh viên của 6 ngành nêu trên và chiếm 33,8% đối tượng nghiên cứu.

4. PHÂN TÍCH KẾT QUẢ

Có 261 sinh viên từ xa trong mẫu nghiên cứu (Bảng 1), trong đó sinh viên ngành QTKD đông nhất, 39,5%. Nữ chiếm đa số hơn nam (53,9% so với 46,1%) mặc dù thực tế số lượng sinh viên nam theo học nhiều hơn nữ. Đa số (87,7%) sinh viên tuổi dưới 40 và khác biệt nhau về trình độ học vấn. 60,3% sinh viên đã từng qua đào tạo như trung cấp, cao đẳng hay đại học. Công việc làm của sinh viên cũng đa dạng từ nhân viên văn phòng, kinh doanh đến nhân viên thiết kế xây dựng, viên chức nhà nước, nhưng tuyệt đại đa số làm công việc của nhân viên thừa hành cấp thấp.

Bảng 1. Số lượng sinh viên tham gia nghiên cứu

Ngành	QTKD	TC-NH	Kế toán	Luật KT	CTXH	Xây dựng	Tổng
SLSV đăng ký học	284	104	66	163	50	105	772
SLSV tham gia n/cứu	103	26	31	31	19	51	261
% mẫu nghiên cứu	39,5	10	11,9	11,9	7,3	19,5	100%

4.1. Phân tích theo đơn và đa mô hình

Hơn 1/3 (36,8%) sinh viên có phong cách học tập theo mô hình đơn và 63,2% theo đa mô hình (Bảng 2). Giới tính, ngành học, trình độ học vấn hay tuổi tác đều không có ảnh hưởng gì trong việc chọn lựa mô hình học tập đơn hay đa mô hình. Đối với sinh viên có phong cách học theo mô hình đơn, đa số học theo phong cách thực nghiệm (K), chiếm 14,6% tổng mẫu hoặc là học theo cách đọc (R) chiếm 13% tổng mẫu. Gần như không có sinh viên học theo khuynh hướng nhìn (0,8%). Không có khác biệt có ý nghĩa thống kê trong việc chọn lựa phong cách học theo

mô hình đơn giữa các nhóm sinh viên khác biệt về giới tính, ngành học, trình độ học vấn hay tuổi tác.

Trong 63,2% tổng mẫu có phong cách học đa mô hình, tuyệt đại đa số họ (84,8%) có khuynh hướng dùng một loại mô hình nào đó (hoặc nhìn, hoặc nghe, hoặc đọc hoặc thực nghiệm) tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể. Chỉ có 8,5% áp dụng tổng hợp các phong cách học mà thôi. Trong khi khuynh hướng chung trên thế giới của người học theo đa mô hình lại chủ yếu là nhóm tổng hợp các phong cách học để tiếp nhận và xử lý thông tin (http://www.vark-learn.com/english/page_content/multimodality.htm).

Bảng 2. Phong cách học tập của sinh viên phân theo đơn, đa mô hình

Phong cách học		Số lượng SV	% tổng mẫu	Tổng
Loại mô hình đơn	V	2	0,8	96 SV 36,8%
	A	22	8,4	
	R	34	13	
	K	38	14,6	
Loại 2 mô hình	VA	3	1,1	61SV 23,4%
	VR	1	,4	
	VK	1	,4	
	AR	13	5,0	
	AK	18	6,9	
	RK	25	9,6	
Loại 3 mô hình	ARK	43	16,5	54 SV 20,7%
	VAR	1	,4	
	VAK	5	1,9	
	VRK	5	1,9	
Loại 4 mô hình	VARK	50	19,2	50 SV, 19,1%
Tổng mẫu		261	100,0	

23,4% tổng mẫu có khuynh hướng dựa vào 2 mô hình, trong đó 42,1% số đó thường dùng cách đọc và thực nghiệm (RK). 20,7 % sinh viên thuộc mẫu nghiên

cứ dựa vào 3 mô hình, trong đó tuyệt đại đa số (79,6%) họ dùng cách nghe, đọc và thực nghiệm để học. Có 19,2% sinh viên thuộc mẫu nghiên cứ dựa vào đủ 4 mô

hình khi học tập. Sinh viên dù sử dụng 2, 3 hay 4 mô hình, phần lớn họ đều dựa vào thực nghiệm và đọc. Một số có dùng thêm phong cách học nghe. Trong từng loại phong cách học theo 2 mô hình hay 3 mô hình, nhóm tác giả không tìm thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong việc các nhóm sinh viên khác biệt về giới tính, ngành học, trình độ học vấn hay tuổi tác chọn lựa phong cách học.

Tuy nhiên chi tiết hóa kết quả mẫu nghiên cứu, thì sinh viên nữ có khuynh hướng thiên nhiều về học bằng cách đọc (19,8% mẫu nghiên cứu hay 37,5 % tổng số nữ), trong khi đó nam thiên về học bằng thực nghiệm (20,9% mẫu nghiên cứu hay 44,2% tổng số nam). Điều này tương thích với cơ sở dữ liệu VARK của Fleming (2011) trình bày tại <http://www.vark-learn.com>. Đối với người học theo 2 hay 3 mô hình, nam và nữ khá đồng nhất khi đa số họ (hơn 40% nam và nữ) hình như đều thiên nhiều về sử dụng 2 mô hình RK trong học tập cũng như (hơn 39% nam và nữ) mô hình ARK. Họ đều có khuynh hướng sử dụng đọc và thực nghiệm nhiều.

Nhóm trẻ tuổi nhất thiên về phong cách thực nghiệm (43,9% và nhóm trung gian (30-39 tuổi) có phân bố như nhau về phong cách học theo khuynh hướng thực nghiệm và đọc. Điều này một lần nữa xác nhận việc theo khuynh hướng chung của cơ sở dữ liệu VARK của Fleming (2011). Càng lớn tuổi, tỷ lệ người học bằng cách đọc tăng lên và học bằng thực nghiệm giảm.

Sinh viên tốt nghiệp PTTH, TCCN, cao đẳng hay đại học đều có khuynh hướng sử dụng nhiều phong cách học thực nghiệm (với 46,9% sinh viên tốt nghiệp THPT, 36,4 % sinh viên tốt nghiệp TCCN, 50% sinh viên tốt nghiệp cao đẳng và 36,4% sinh viên đại học). Tuy nhiên sinh viên đã tốt nghiệp đại học lại có một số lượng tương đương theo phong cách đọc (36,4%). So với các nhóm sinh viên có

trình độ học vấn thấp hơn có thể lý giải rằng đây là nhóm sinh viên chịu ảnh hưởng nhiều nhất từ cách học tập dựa chủ yếu vào việc đọc và viết tài liệu, điều này dần dần tạo nên và củng cố thói quen học tập của họ dựa vào đọc. Đa số sinh viên từ xa tốt nghiệp PTTH hay TCCN có phong cách học theo 2 mô hình RK (65% và 42,1%), trong khi đó sinh viên đã tốt nghiệp cao đẳng hay đại học đa số lại dựa vào mô hình AK (66,7% và 50%).

Tuy khuynh hướng chung là học theo đa mô hình lớn hơn đơn trong mẫu nghiên cứu và trong cơ sở dữ liệu VARK, sinh viên ngành CTXH lại có số lượng học theo mô hình đơn lớn hơn (52,6% đơn). Sinh viên ngành Luật kinh tế và QTKD theo phong cách đọc nhiều nhất (40% và 41,5%). Những ngành còn lại đều có nhóm lớn nhất theo phong cách học thực nghiệm. Nhưng nhóm có tỷ trọng lớn thứ hai của ngành Luật kinh tế và QTKD là nhóm có phong cách học thực nghiệm. Các ngành còn lại, bên cạnh nhóm lớn nhất là phong cách thực nghiệm, thì nhóm có phân bố lớn thứ 2 là nhóm phong cách học đọc.

Đối với sinh viên học theo 3 mô hình, tuyệt đại đa số cả nam lẫn nữ, ở bất kỳ độ tuổi nào, trình độ học vấn, và ngành đào tạo hình như đều thiên nhiều về mô hình ARK. Họ sử dụng nghe/nói, đọc/viết và thực nghiệm để tiếp nhận và xử lý thông tin. Riêng về PCHT kết hợp 4 mô hình, sinh viên ngành QTKD chiếm đa số số lượng người có PCHT này.

4.2. Phân tích không theo đơn và đa mô hình

Ngoài ra, nhóm tác giả cũng thực hiện phân tích dữ liệu không theo đơn, đa mô hình mà bằng cách tính kết quả tổng sự lựa chọn từng thành tố V, A, R, K của 16 câu hỏi trong bảng hỏi VARK của từng sinh viên trong mẫu nghiên cứu được cộng dồn cho tất cả 261 sinh viên. Đây cũng là một trong 2 cách tác giả VARK trình bày dữ liệu. Kết quả như sau ở Bảng 3.

Bảng 3. Phong cách học của mẫu nghiên cứu không theo đơn, đa mô hình

Loại	V	A	R	K	Tổng
Số lần chọn	761	1299	1438	1465	4963
%	15,3	26,2	29	29,5	100

Dù phân tích theo các cách khác nhau nhưng kết quả về mẫu nghiên cứu khá tương đồng. Nhóm có phong cách học theo phong cách nhìn chiếm ít nhất, 15,3%. Theo kết quả thống kê khuynh hướng VARK, mẫu nghiên cứu này có phong cách học nhìn thấp hơn khuynh hướng chung (Fleming, 2011) rất nhiều (15,3 so với 20,6% của khuynh hướng chung). Khuynh hướng học thực nghiệm là khuynh hướng có số sinh viên nhiều nhất (29,5%), kế đến là nhóm học bằng cách đọc (29%), sau đó là nhóm có phong cách học nghe (26,2%). Điều này phù hợp với khuynh hướng chung, tuy nhiên tỷ lệ của sinh viên trong mẫu nghiên cứu với phong cách học A, R, K đều lớn hơn tỷ lệ chung (27,8% của K, 26,6% của R và 25% của A).

5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Sinh viên ĐTTX tại TP.HCM của Trường Đại học Mở TP.HCM trong mẫu nghiên cứu có 36,8% học tập theo mô hình đơn. Trong 63,2% tổng mẫu có phong cách học đa mô hình, tuyệt đại đa số họ (84,8%) có khuynh hướng dùng một loại mô hình nào đó (hoặc nhìn, hoặc nghe, hoặc đọc hoặc thực nghiệm) tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể. Nói cách khác, sinh viên từ xa áp dụng mô hình đơn trong tiếp nhận và xử lý thông tin. 36,8% sinh viên dựa chính vào một loại phong cách học và 53,6% sinh viên dựa vào một phong cách học cụ thể tùy thuộc vào tình huống. Khoảng 2/3 sinh viên tiếp nhận thông tin chủ yếu từ thực nghiệm (29,5%) và đọc (29%). Điều này có thể ảnh hưởng phần nào đến cách

SVTX thích được hướng dẫn ngắn gọn, trọng tâm và không quá quan tâm đến đọc thêm tìm hiểu nhiều về môn học. Không có khác biệt có ý nghĩa thống kê trong phong cách học tập giữa các nhóm sinh viên khác biệt về giới tính, ngành học, trình độ học vấn hay tuổi tác.

Nhóm tác giả đề xuất 3 kiến nghị sau: (1) Kết quả nghiên cứu một lần nữa khẳng định sự cần thiết phải biên soạn tài liệu hướng dẫn học tập môn học từ xa. Sinh viên cần tài liệu học tập dạng in ấn, ngắn gọn, súc tích, có hướng dẫn, có ví dụ cụ thể, có minh họa thực tế. (2) Tuy sinh viên từ xa tự học là chủ yếu và họ có rất ít thời gian học trực tiếp với giảng viên, nhưng khi hướng dẫn trực tiếp tại lớp cho sinh viên, giảng viên nên phối hợp nhiều kỹ thuật trình bày bài giảng, đa dạng hóa phương pháp giảng, để có thể đáp ứng các cách tiếp nhận thông tin khác nhau của sinh viên từ những PCHT khác nhau và việc này giúp cho sinh viên học tốt hơn. Tuy nhiên giảng viên có thể giảng dạy chính cho PCHT thực nghiệm, vì theo Galeet (2010), tài liệu hay phương pháp giảng dạy nào có thể kích thích sinh viên có phong cách học tập thực nghiệm thì có nhiều khả năng thúc đẩy tổng thể sinh viên nói chung (với các phong cách học khác nhau) học tập. (3) Sinh viên học từ xa rất bỡ ngỡ và xa lạ với hình thức học tập từ xa. Vì vậy, cần tổ chức tư vấn học tập cho sinh viên từ xa. Bộ phận tư vấn học tập có thể tư vấn thêm về cách học, cụ thể là những chiến lược học phù hợp cho từng loại PCHT của sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cassidy, S. (2004, August). Learning styles: An overview of theories, models and measures. *Educational psychology*, 24(4), 419-444.
2. Claxton, C. S. & Murrell, P. H. (1987). *Learning Styles: Implications for Improving Educational Practices*. ASHE-ERIC Higher Education Report No. 4.
3. Coffield, F., Moseley, D., Hall, E., & Ecclestone, K. (2004). *Learning Styles and Pedagogy in Post-16 Learning: A Systematic and Critical Review*. London: Learning and Skills Research Centre. Trích từ <http://www.voced.edu.au/content/ngv13692>.
4. Fleming, N. D. (2001). *Teaching and learning styles: VARK strategies*. Christchurch, New Zealand: N.D. Fleming.
5. Fleming, N. D. ©Copyright Version 7.1 (2011). Trích từ <http://www.vark-learn.com>. Felder, R.M. & Silverman, L. K. (1988). Learning and teaching styles in engineering education. *Engineering Education*, 78(7), 674-681.
6. Galeet, B. (2010). *Does a change in mathematics instructional strategies lead struggling third grade students to increase their performance on standardized tests?* Unpublished Master thesis: University of Maryland at College Park, USA.
7. Grasha, A. (1996). *Teaching with style: A practical guide to enhancing learning by understanding teaching and learning styles*. Pittsburgh: Alliance Publishers.
8. Hawk, T. F. & Shah, A. J. (2007). Using Learning Style Instruments to Enhance Student Learning. *Decision Sciences Journal of Innovative Education*, 5: 1-19. doi: 10.1111/j.1540-4609.2007.00125.x.
9. Honeyman, M. & Miller, G. (1993). *Agriculture distance education: A valid alternative for higher education?* Proceedings of the 20th annual national agriculture education research meeting, 67-73.
10. Húra, V. D. (2010). Đào tạo từ xa cùng với sự phát triển của nhà trường trong 20 năm qua. *Tạp chí Khoa học Trường ĐH Mở TPHCM*, 2(17), 27-36.
11. James, W. B., & Gardner, D. L. (1995, Fall). Learning Styles: Implications for Distance Learning. *New Directions for Adult and Continuing Education*, 67, 19-32.
12. Keefe, J. W. (1982). Assessing student learning styles. In J. W. Keefe (Ed.), *Student learning styles and brain behaviour*. VA: National Association of Secondary School Principals, 1-18.
13. Kolb, D. (1985). *Learning style inventory*. MA: McBer Company.
14. Nguyễn, T. N. (2000). *Vietnamese teaching styles in EFL classroom at tertiary level*. Unpublished Master thesis: La Trobe University, Australia.
15. Tạ, T. H. H. (2009). Những khó khăn khi theo học từ xa tại Việt Nam và một số đề xuất về hướng khắc phục. *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia về giáo dục từ xa (Ed.)*. Hà Nội: Nhà xuất bản thế giới, 185-189.

16. Võ, T. N. (2010). Learning styles of Vietnamese medical students. *Canadian Medical Education Journal*, 1(1), 29-38.
17. Vũ, V. H. (2012). Nghiên cứu và đề xuất thực hiện một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo từ xa tại Trường Đại học Mở TP.HCM. Trường ĐH Mở TPHCM: Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường. <http://www.vark-learn.com/english/pagc.asp?p=questionnaire>.

(Ngày nhận bài: 20/11/2012; Ngày chấp nhận đăng: 19/02/2013).